



fàng zhú

放逐

verb · exile, banish

Example Sentences

guó wáng bǎ pàn tú fàng zhú dào huāng dǎo
国王把叛徒放逐到荒岛。

The king exiled the traitor to a deserted island.

tā bèi fàng zhú chū guó jiā
他被放逐出国家。

He was banished from the country.

Trace each character, then write the word on your own.

放	放	放	放	放	放	放	放	放	放	放
逐	逐	逐	逐	逐	逐	逐	逐	逐	逐	逐
逐	逐									